

Bản án số: 278/2024/DS-PT

Ngày: 17/9/2024

V/v “*Tranh chấp thừa kế tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Công Thi

Các Thẩm phán:

Ông Lê Văn Thường

Ông Nguyễn Tấn Long

- Thư ký phiên tòa: Bà Đinh Thị Trang – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 146/2024/TLPT-DS về việc “*Tranh chấp quyền sở hữu tài sản (tiền bồi thường và hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1801/2024/QĐ-PT ngày 04 tháng 9 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Huỳnh Văn H, sinh năm 1934; cư trú tại: Khu dân cư T, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trần Thị Khánh N, Luật sư của Công ty L3, Đoàn luật sư thành phố Đ, có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Huỳnh S, sinh năm 1952; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1952; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Trần Việt N1, Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q, có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Tổ dân phố D, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

2. Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; địa chỉ: Tổ dân phố B, thị trấn C, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, có đơn xin xét xử vắng mặt.
3. Bà Cao Thị H2, sinh năm 1956; anh Huỳnh Hiếu T, sinh năm 1980; cư trú tại: Số F đường N, phường T, quận H, Thành phố Đà Nẵng
Người đại diện theo ủy quyền: Anh Huỳnh Hiếu T, có mặt.
4. Chị Huỳnh Thị Kim H3, sinh năm 1988; hiện cư trú tại: 4 R street, A, 2144, S1, NSW, Australia.
Người đại diện theo ủy quyền: Anh Huỳnh Hiếu T (theo văn bản ủy quyền được T9 tại S, Australia chứng thực ngày 14/8/2019), có mặt.
5. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1937; ông Huỳnh Văn T1, sinh năm 1966; đều cư trú tại: Số nhà K đường T, quận H, Thành phố Đà Nẵng.
6. Ông Phạm T2, sinh năm 1930; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.
7. Bà Phạm Thị H4, sinh năm 1957; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi.
Người đại diện theo ủy quyền của bà L, ông T1, ông T2, bà H4: Ông Huỳnh Văn H, có mặt.
8. Bà Huỳnh Thị Lệ H5, sinh năm 1964; cư trú tại: Số A, thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Lâm Đồng, vắng mặt.
9. Bà Huỳnh Thị Lệ H6, sinh năm 1968; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.
10. Bà Huỳnh Thị Lệ H7, sinh năm 1970; cư trú tại: Khu dân cư Đ, thôn Đ, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.
11. Ông Huỳnh Văn V, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn Đ, xã B, huyện C, tỉnh Gia Lai, vắng mặt.
12. Bà Huỳnh Thị Lệ H8, sinh năm 1976; cư trú tại: Số A đường C, phường D, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, vắng mặt.
13. Bà Huỳnh Thị Lệ D, sinh năm 1977; ông Huỳnh Văn T3, sinh năm 1983; đều cư trú tại: T, thôn A, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.
14. Ông Huỳnh Văn Đ, sinh năm 1979; cư trú tại: Số B đường S, phường T, quận A, thành phố Hồ Chí Minh, vắng mặt.
15. Ông Đặng Văn N2; bà Đặng Thị N3, sinh năm 1980; ông Đặng Văn Đ1, sinh năm 1990; đều cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.
16. Ông Đặng Xuân V1, sinh năm 1972; cư trú tại: Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.
17. Bà Đặng Thị B, sinh năm 1975; cư trú tại: Xóm C, thôn M, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi, vắng mặt.

18. Ông **Đặng Xuân H9**, sinh năm 1979; cư trú tại: **Xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**, vắng mặt.

19. Bà **Nguyễn Thị H1**, sinh năm 1952 (có đơn xin xét xử vắng mặt); ông **Huỳnh Công V2**, sinh năm 1981 (có mặt); đều cư trú tại: **Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

20. Ông **Huỳnh Thanh P**, sinh năm 1975; cư trú tại: **Thôn L, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**;

21. Bà **Huỳnh Thị P1**, sinh năm 1978; bà **Huỳnh Thị Thu L1**, sinh năm 1985; đều cư trú tại: **Thôn T, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

Người đại diện theo ủy quyền của ông P, bà P1 và bà L1: Ông **Huỳnh Công V2**, có mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn ông **Huỳnh Văn H** trình bày:*

Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất: Nguyên thửa đất số 152, tờ bản đồ số 37, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**, diện tích 2.783m², loại đất trồng cây lâu năm có nguồn gốc trước năm 1945 là đất do cha mẹ ông **H** sử dụng, đến năm 1969 mẹ chết, năm 1972 cha chết. Sau khi cha mẹ chết, các anh em ông **H** tiếp tục trông coi quản lý và canh tác sử dụng (chỉ còn lại ông và người chị ruột **Huỳnh Thị Thanh quản l** canh tác, anh **Huỳnh K** tập kết ra **B**, em **Huỳnh K1** thoát ly tham gia cách mạng, chị **Huỳnh Thị H5** có chồng). Vào năm 1984, Nhà nước có chủ trương hợp tác hóa nông nghiệp đối với **xã B**, nhưng Hợp tác xã không yêu cầu gia đình giao đất do cha mẹ để lại cho Hợp tác xã quản lý. Vì vậy, gia đình ông (vợ chồng và các con) cùng người chị ruột **Huỳnh Thị T4** tiếp tục quản lý, canh tác trồng mỳ, phát dọn đồi tranh. Đến năm 1990, thì cụ **Huỳnh T5** (cha đẻ ông **Huỳnh S**) đã tiến hành trồng cây dương liễu xen kẽ vào đất do cha mẹ để lại cho chị em ông. Để giữ lại đất do cha mẹ để lại, vào năm 1999, ông **H** có trao đổi với cụ **Huỳnh T5** về việc sau khi thu hoạch cây thì trả lại đất và cụ **T5** đồng ý (chỉ trao đổi bằng miệng) nhưng chưa kịp thực hiện thì cụ **Huỳnh T5** chết; các con của cụ **T5** là ông **Huỳnh S** và **Huỳnh Văn T6** nghĩ rằng đất của cha mẹ để lại nên tiếp tục quản lý, sử dụng. Từ năm 2007, ông **Huỳnh S** và ông **Huỳnh Văn T6** thuê người phát dọn chòi, mở rộng diện tích và trồng cây, ông phát hiện sự việc, tiến hành ngăn cản và đã nhiều lần gửi đơn yêu cầu **UBND xã B** giải quyết nhưng không được giải quyết kịp thời.

Trước đó vào năm 2005, ông **Nguyễn C** viết giấy xác nhận mượn đất của ông để trồng cây, thỏa thuận ăn chia người trồng cây hưởng 70%, người có đất

hưởng 30%, khi ông H có nhu cầu sẽ trả lại đất. Đến năm 2011, ông Nguyễn C đặt vấn đề để mở rộng diện tích thuê trồng cây và ông đồng ý. Đến năm 2012, ông Huỳnh S và Huỳnh Văn T6 đến nhà ông C để đe dọa và yêu cầu ông C trả lại đất thuê, trả lại tiền phát dọn chồi đối với diện tích thuê mở rộng vào năm 2011, sau đó chiếm đoạt toàn bộ diện tích đất ông C thuê.

Vào năm 2012, các ông Huỳnh S, Huỳnh Văn T6 và Phạm Văn L2 tự ý bán đất cho doanh nghiệp khai thác, phát hiện sự việc ông đã báo chính quyền địa phương đến lập biên bản, yêu cầu dừng khai thác, không cho xe ra khỏi hiện trường. Trong thời gian đó, ông đã nhiều lần liên hệ với UBND xã B để thực hiện việc đăng ký, kê khai đối với đất đai do cha mẹ ông để lại, sau nhiều lần được hướng dẫn, ông đã thực hiện nhưng vẫn không được kê khai. Đến khi có dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát D thì ông Huỳnh S cùng với ông Huỳnh Văn T6 (bị đơn trong vụ án khác) đã tự ý kê khai đất, nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và dẫn đến việc tranh chấp. Việc ông Huỳnh S chiếm đất của cha mẹ ông trồng cây, sau đó tự ý kê khai để được bồi thường, hỗ trợ là xâm phạm đến quyền lợi của ông và những người thừa kế của cha mẹ ông.

Nay ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết xác định ông và những người thừa kế của cha mẹ ông (gồm: Bà Nguyễn Thị L, ông Huỳnh Văn B1 (chết năm 2019, vợ là Cao Thị H2 và các con là Huỳnh Hiếu T, Huỳnh Thị Kim H3 thừa kế), ông Huỳnh Văn T1, ông Phạm T2 và bà Phạm Thị H4) là những người được quyền sở hữu số tiền 341.010.000 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười nghìn đồng) được Nhà nước bồi thường, hỗ trợ đối với thửa đất số 152, tờ bản đồ số 37, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi; do hộ ông Huỳnh S là người kê khai; thuộc dự án: Khu liên hợp sản xuất gang thép H10; hiện Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B đang quản lý số tiền này.

Ngoài ra, nguyên đơn không yêu cầu gì khác.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm đại diện bị đơn trình bày:

Về nguồn gốc và sử dụng thửa đất: Nguyên thửa đất mà nguyên đơn tranh chấp tiền bồi thường, hỗ trợ như trên có nguồn gốc do ông bà để lại cho cụ Huỳnh T5 và cụ Phạm Thị P2 (cha mẹ đẻ bị đơn) sử dụng từ trước 1975, thuộc thôn G, xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi. Sau năm 1975, ông S cùng với cụ Huỳnh T5 và cụ Phạm Thị P2 tiếp tục sử dụng đất, đến năm 1989 cụ P2 chết, đến năm 1999 thì cụ T5 chết, bị đơn tiếp tục quản lý, sử dụng ổn định đến khi Nhà nước thu hồi đất. Trong quá trình sử dụng đất thì không có ai tranh chấp hay thắc mắc về việc sử dụng đất, bị đơn đã tiến hành đăng ký, kê khai thửa đất nêu trên nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với việc nguyên đơn trình bày cho ông Nguyễn C thuê đất, xác nhận trồng cây, thỏa thuận phân chia, trình bày bị đơn và ông Huỳnh Văn T6 đến nhà ông C đe dọa, yêu cầu trả lại đất là không

đúng, không có sự việc nêu trên cũng như không có việc cho người thứ ba sử dụng đất. Đất đai do cha mẹ để lại được ông S và ông Huỳnh Văn T6 (em ruột ông S) quản lý, sử dụng từ năm 1975 đến khi Nhà nước thu hồi đất, nội dung trình bày của nguyên đơn là không có, không đúng thực tế sử dụng đất.

Vào năm 2018, Nhà nước đã thu hồi thửa đất nêu trên để thực hiện dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát D, số tiền bồi thường, hỗ trợ là 341.010.000 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười nghìn đồng), hiện nay Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B đang quản lý số tiền này vì đang có tranh chấp. Sau khi có thông tin về dự án gang thép H, Nhà nước thu hồi đất, bồi thường thì nguyên đơn tranh chấp, cho rằng thửa đất này có nguồn gốc do cha mẹ nguyên đơn để lại. Vì tranh chấp nên số tiền được bồi thường, hỗ trợ chưa được chi trả cho hộ ông S.

Việc nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết tranh chấp số tiền bồi thường, hỗ trợ đối với bị đơn và các hộ gia đình khác tại B là hoàn toàn không có căn cứ, không đúng thực tế sử dụng đất nên bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bị đơn yêu cầu Tòa án giải quyết xác định hộ của ông Huỳnh S là người được quyền sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ như trên.

Theo các tài liệu có tại hồ sơ và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Cao Thị H2, Huỳnh Hiếu T, Nguyễn Thị L, Phạm T2, Phạm Thị H4, Huỳnh Thị Lệ H5, Huỳnh Thị Lệ H6, Huỳnh Thị Lệ H7, Huỳnh Văn V, Huỳnh Thị Lệ H8, Huỳnh Thị Lệ D, Huỳnh Văn T3, Huỳnh Văn Đ trình bày: Thống nhất về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không có yêu cầu độc lập.

Tại bản tự khai, các biên bản làm việc và tại phiên tòa sơ thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Huỳnh Văn T1 trình bày: Ông thống nhất về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng đất và thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Tòa án giải quyết như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại bản tự khai, các biên bản làm việc và trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Nguyễn Thị H1, Huỳnh Công V2, Huỳnh Thanh P, Huỳnh Thị P1 và Huỳnh Thị Thu L1 trình bày: Các ông, bà là thành viên trong hộ ông Huỳnh S, xác định thửa đất nêu trên có nguồn gốc do ông, bà lưu hạ lại cho ông Huỳnh S quản lý và sử dụng từ sau năm 1975 đến khi Nhà nước thu hồi đất, trong quá trình sử dụng thửa đất nêu trên, hộ ông S đã trồng cây và khai thác nhiều lần, có kê khai như bị đơn đã trình bày. Các ông bà xác định số tiền được bồi thường, hỗ trợ như trên là cho hộ ông Huỳnh S, đề nghị Tòa án giải quyết xác định hộ ông Huỳnh S là người được quyền sở hữu số tiền này.

UBND huyện B, tỉnh Quảng Ngãi và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B, tỉnh Quảng Ngãi (trước đây là Trung tâm P3) có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Xác định thửa đất số 152, tờ bản số 37, xã B, loại đất trồng cây lâu năm do hộ ông Huỳnh S là người kê khai trong dự án: Khu liên hiệp sản xuất gang thép H10; thửa đất này UBND huyện B đã thu hồi đất, số tiền được bồi thường, hỗ trợ là 341.010.000 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười nghìn đồng). Vì giữa các bên xảy ra tranh chấp nên số tiền này được Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B gửi vào Kho bạc Nhà nước tỉnh Quảng Ngãi, sau khi cơ quan có thẩm quyền giải quyết xong tranh chấp thì sẽ thực hiện việc chi trả cho người được quyền sở hữu số tiền này.

Theo kết quả xác minh, xác nhận của UBND xã B thì thửa đất số 152 như trên có nguồn gốc do cha mẹ ông Huỳnh S (cụ Huỳnh T5, cụ Phạm Thị P2) quản lý, sử dụng từ trước năm 1975, sau năm 1975 thì ông Huỳnh S tiếp tục sử dụng ổn định, liên tục đến khi Nhà nước thu hồi đất.

Ông Huỳnh Văn H tranh chấp quyền sử dụng đất tại thời điểm thực hiện dự án Khu liên hiệp sản xuất gang thép Hòa Phát D, đã được UBND xã B xác minh, hòa giải theo thẩm quyền nhưng kết quả hòa giải không thành. Việc các bên tranh chấp quyền sở hữu đối với số tiền nêu trên thì đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi giải quyết theo quy định của pháp luật. Ngoài ra, UBND huyện B và Trung tâm phát triển quỹ đất huyện B cung cấp hồ sơ về kết quả kiểm kê, xác lập hồ sơ thu hồi đất, phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, quyết định thu hồi đất; hồ sơ xác minh nguồn gốc đất; hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ hòa giải tại xã, báo cáo kết quả giải quyết, đề nghị được vắng mặt khi Tòa án tiến hành xét xử vụ án.

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan còn lại là các ông, bà: Đặng Văn N2, Đặng Thị N3, Đặng Văn Đ1, Đặng X, Đặng Thị B, Đặng Xuân H9: Từ chối tham gia tố tụng, không có ý kiến trình bày, không có yêu cầu độc lập và không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến các thửa đất nêu trên.

Với các nội dung nêu trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 26, Điều 37, khoản 1 Điều 38, các Điều 227, 228, 264, 266, 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 12 khoản 14 Điều 3, các Điều 26, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, 83, 84, 101, 166 và Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 13 và Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ khoản 2 Điều 166, Điều 221 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn H** về việc yêu cầu Tòa án xác định ông **Huỳnh Văn H** và những người thừa kế của cha mẹ ông (gồm: Bà **Nguyễn Thị L**, ông **Huỳnh Văn T1**, ông **Phạm T2**, bà **Phạm Thị H4**, bà **Cao Thị H2**, ông **Huỳnh Hiếu T**, bà **Huỳnh Thị Kim H3**) là người được sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất số 152, tờ bản số 37, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

2. Hộ ông **Huỳnh S** được quyền sở hữu số tiền 341.010.000 đồng (*ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười nghìn đồng*) theo Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B** về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông **Huỳnh S** đang sử dụng đất tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện B** có nghĩa vụ chi trả số tiền 341.010.000 đồng (*ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười nghìn đồng*) cho hộ ông **Huỳnh S** theo mục 3 Điều 2 Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B**.

Hộ ông **Huỳnh S** có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện B** và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác để được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí dân sự sơ thẩm và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/3/2024 ông **Huỳnh Văn H** kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm, lý do kháng cáo ông **H** cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không căn cứ vào tài liệu, chứng cứ của đương sự cung cấp, không đúng quy định của pháp luật về thu hồi đất, yêu cầu sửa Bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **H**.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông **Huỳnh Văn H** giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn thừa nhận trước năm 1975 ông **B2** (cha của nguyên đơn) có sử dụng thửa đất; sau năm 1975 gia đình của ông **H** sử dụng thửa đất; ông **S** chỉ sử dụng từ năm 1989; Bản án sơ thẩm đã nhận định không đúng, không phù hợp và không nhập 06 vụ án để xem xét là không đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của ông **H**, sửa Bản án sơ thẩm về khoản tiền bồi thường về đất.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng phát biểu ý kiến như sau:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Sau khi phân tích nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo ông Huỳnh Văn H, căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, xem xét kháng cáo của ông Huỳnh Văn H, Hội đồng xét xử phúc thẩm, xét thấy:

[1] Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật, thẩm quyền, đối tượng khởi kiện và thời hiệu giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 2 Điều 26 và điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. Về nội dung:

Xem xét nguồn thửa đất số 152, tờ bản số 37, xã B, huyện B, nhận thấy:

[2.1]. Theo ông H là nguyên đơn trình bày về nguồn gốc thửa đất trước năm 1945, cha ông là cụ Huỳnh B3 khai phá và sử dụng, sau khi cha mẹ ông chết, ông và chị gái là bà Huỳnh Thị Thanh quản l, sử dụng thửa đất tranh chấp, canh tác trồng mỳ, phát dọn chăm sóc đồi tranh, đến năm 1989 thì có cho cụ Huỳnh T5 mượn đất trồng cây, sau khi cụ T5 chết thì bị đơn tiếp tục sử dụng đất và chiếm luôn.

[2.2]. Còn theo bị đơn trình bày nguồn gốc thửa đất số 152 đang có tranh chấp về tiền bồi thường là do cha mẹ bị đơn sử dụng từ trước năm 1945, sau khi cha mẹ chết thì bị đơn tiếp tục sử dụng từ năm 1989 đến khi Nhà nước thu hồi đất.

[3]. Xét thấy, thửa đất số 152 chưa có ai được cấp GCNQSDĐ, năm 2018 Nhà nước thu hồi, bồi thường, hỗ trợ số tiền 341.010.000 đồng cho hộ ông Huỳnh S (theo Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của UBND huyện B), ông H tranh chấp với ông S về khoản tiền nói trên.

Trong quá trình khởi kiện ông H không cung cấp được bất kỳ giấy tờ pháp lý gì để chứng minh nguồn gốc đất do cha mẹ mình để lại, ông H cũng không chứng minh được quá trình sử dụng đồi tranh, xem xét về hồ sơ địa chính thì từ sau năm 1980 đến nay, ông H hoặc các thành viên trong gia đình của ông

H không đăng ký, kê khai đối với thửa đất theo quy định của pháp luật, đồng thời cũng không có căn cứ để chứng minh việc trực tiếp sử dụng thửa đất. Do vậy, không có căn cứ xác định quyền sử dụng thửa đất số 152 nói trên là của hộ ông H, từ đó, việc ông H tranh chấp yêu cầu được nhận số tiền Nhà nước bồi thường, hỗ trợ khi thu hồi đất là không có cơ sở chấp nhận.

[4]. Đối với ông Huỳnh S, trong quá trình sử dụng từ năm 2018 về trước cũng không đăng ký, kê khai đối với thửa đất, tuy nhiên, căn cứ vào các biên bản xác minh nguồn gốc đất vào các ngày 25, 26, 27, 28/12/2017 và ngày 06/02/2018 (từ bút lục số 343 đến bút lục số 353), biên bản lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đối với các thửa đất do ông H tranh chấp với hộ ông Huỳnh S ghi ngày 26/6/2018 của UBND xã B (từ bút lục số 337 đến bút lục số 440) đã thể hiện: Các ông, bà: P, Bùi T7, L, Nguyễn C, Huỳnh T8 và một số bậc cao niên khác là những người làm chứng, sử dụng đất liền kề đã xác định nguồn gốc thửa đất nêu trên trước đây do ông bà lưu hạ lại cho cụ Huỳnh T5 sử dụng, sau khi cụ T5 chết, các con của cụ T5 là Huỳnh S và Huỳnh Văn T6 sử dụng trồng cây và đã khai thác nhiều lần cho đến khi Nhà nước thu hồi đất; việc sử dụng đất nông nghiệp của ông Huỳnh S là ổn định, từ năm 1990 đến 2018, có đủ điều kiện để cấp GCNQSDĐ cho ông S theo quy định tại Điều 101 Luật Đất đai năm 2013; đồng thời, tại các tài liệu nêu trên, xác định không phải đất do cha mẹ ông H sử dụng và không liên quan gì đến ông Huỳnh Văn H. Như vậy, khi Nhà nước thu hồi đất đã bồi thường, hỗ trợ cho ông S là có cơ sở, việc ông H trình bày có cho ông Nguyễn C mượn đất trồng cây 02 lần vào năm 2005 và năm 2011, tuy nhiên kết quả xác minh, làm việc với ông Nguyễn C thì cũng không có cơ sở xác định ông H có sử dụng đối với thửa đất số 152.

Tại Bản án sơ thẩm đã không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H về yêu cầu được nhận khoản tiền bồi thường, hỗ trợ 341.010.000 đồng đối với thửa đất số 152 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[5] Đối với đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn, giải quyết chấp nhận tiền bồi thường về đất, xét thấy, như đã phân tích nêu trên do ông H không chứng minh được quyền sử dụng đối với thửa đất số 152, tờ bản số 37, xã B, nên đề nghị trên không được chấp nhận.

Từ những nhận định nêu trên, ông H kháng cáo nhưng không cung cấp, bổ sung được tài liệu, chứng cứ gì mới, do vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

[6] Về án phí sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Huỳnh Văn H là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của ông **Huỳnh Văn H**, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2024/DS-ST ngày 05/3/2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

Áp dụng khoản 12 khoản 14 Điều 3, các Điều 26, khoản 1 Điều 75, khoản 2 Điều 77, 83, 84, 101, 166 và Điều 179 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 20 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 13 và Điều 20 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; khoản 2 Điều 166, Điều 221 và Điều 236 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn H** về việc yêu cầu Tòa án xác định ông **Huỳnh Văn H** và những người thừa kế của cha mẹ ông (gồm: Bà **Nguyễn Thị L**, ông **Huỳnh Văn T1**, ông **Phạm T2**, bà **Phạm Thị H4**, bà **Cao Thị H2**, ông **Huỳnh Hiếu T**, bà **Huỳnh Thị Kim H3**) là người được sở hữu số tiền bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất đối với thửa đất số 152, tờ bản số 37, **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

2. Hộ ông **Huỳnh S** được quyền sở hữu số tiền 341.010.000 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười nghìn đồng) theo Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B** về việc bồi thường, hỗ trợ cho hộ ông **Huỳnh S** đang sử dụng đất tại **xã B, huyện B, tỉnh Quảng Ngãi**.

3. Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện B** có nghĩa vụ chi trả số tiền 341.010.000 đồng (ba trăm bốn mươi một triệu, không trăm mười nghìn đồng) cho hộ ông **Huỳnh S** theo mục 3 Điều 2 Quyết định số 2103/QĐ-UBND ngày 29/5/2018 của **UBND huyện B**.

Hộ ông **Huỳnh S** có quyền và nghĩa vụ liên hệ với Trung tâm phát triển quỹ đất **huyện B** và các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền khác để được nhận số tiền bồi thường, hỗ trợ nêu trên.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm, không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 12, Điều 14, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án, ông **Huỳnh Văn H** là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn.

Quy định chung: Kể từ khi bên được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, bên phải thi hành án chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Điều 2 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TANDTC;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- Cục THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Công Thi

